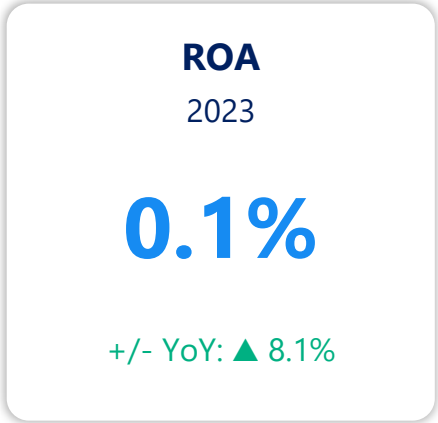
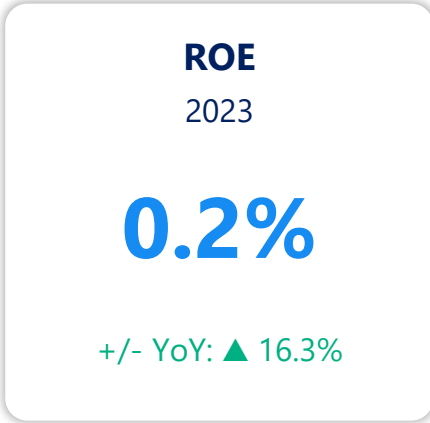
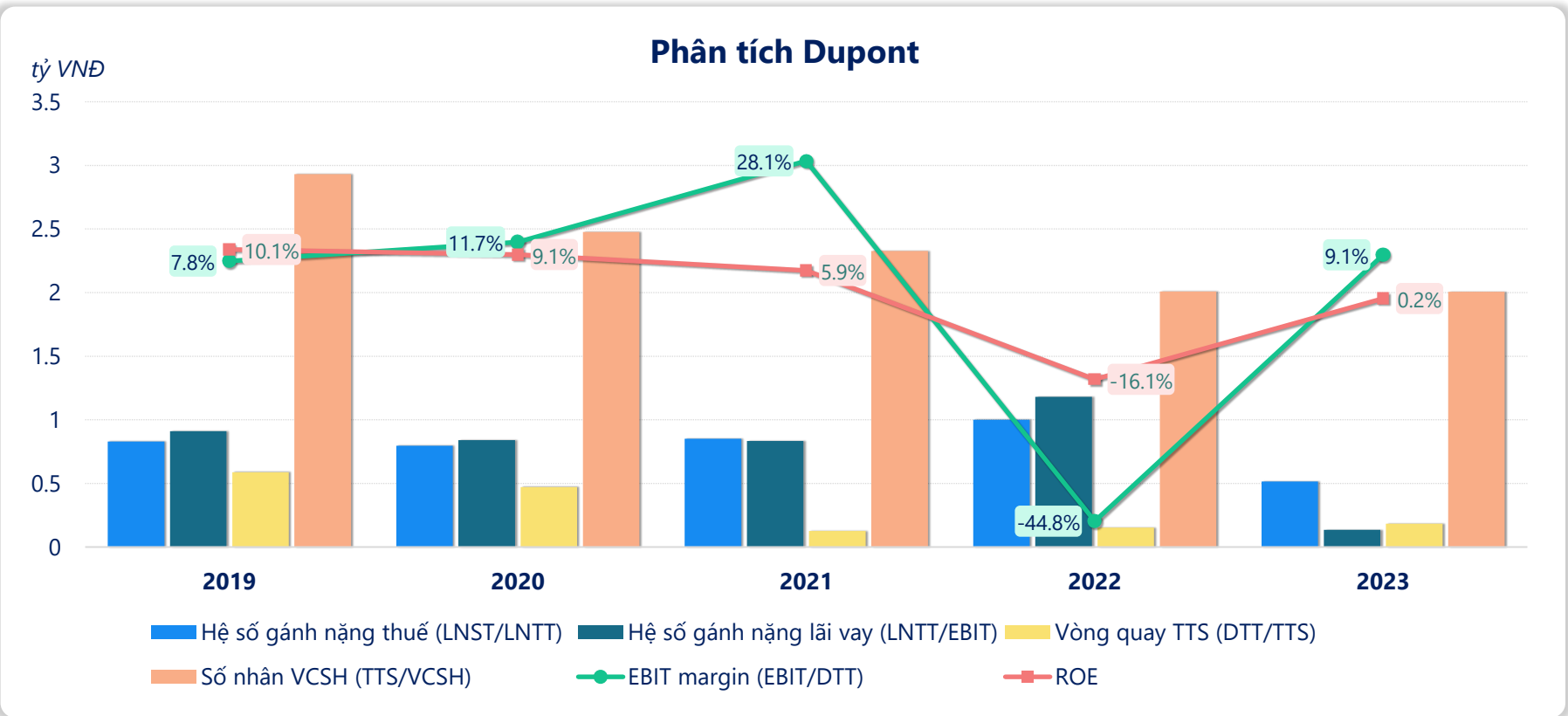
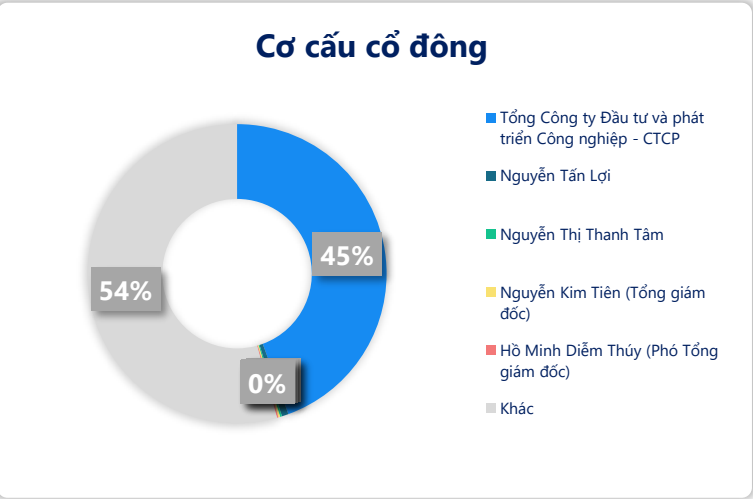


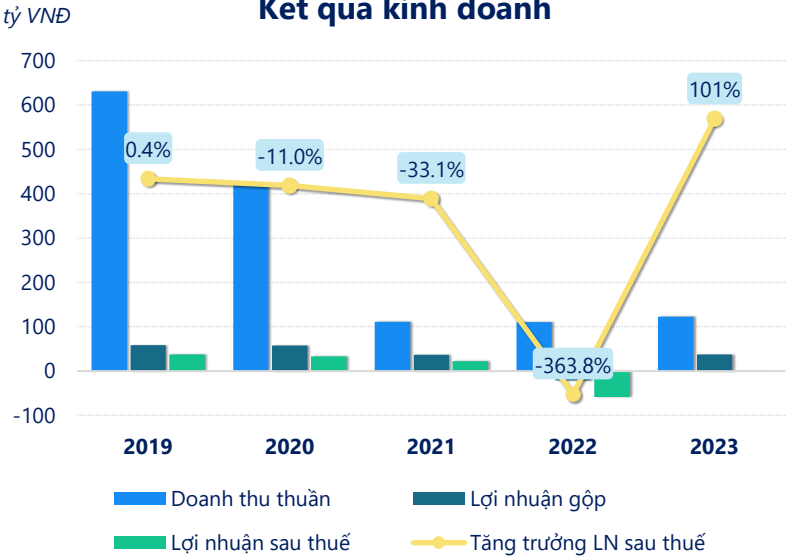
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	5,830
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,450 - 7,490
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	204
Số lượng CPLH (CP)	35,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30,825
Sở hữu nước ngoài	1.4%
Beta	0.50
EPS	30
P/E	193.5

	YTD	1T	3T	6T
BCE	0.5%	1.0%	-0.3%	-13.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

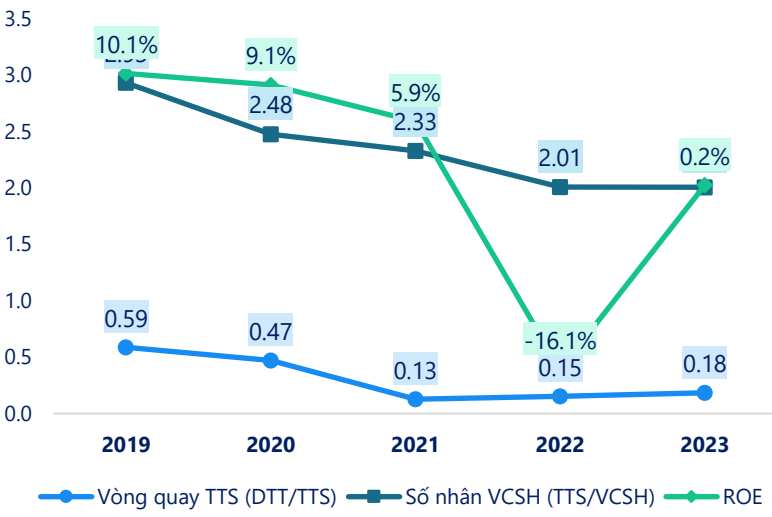


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **9.06%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.52**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.14**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

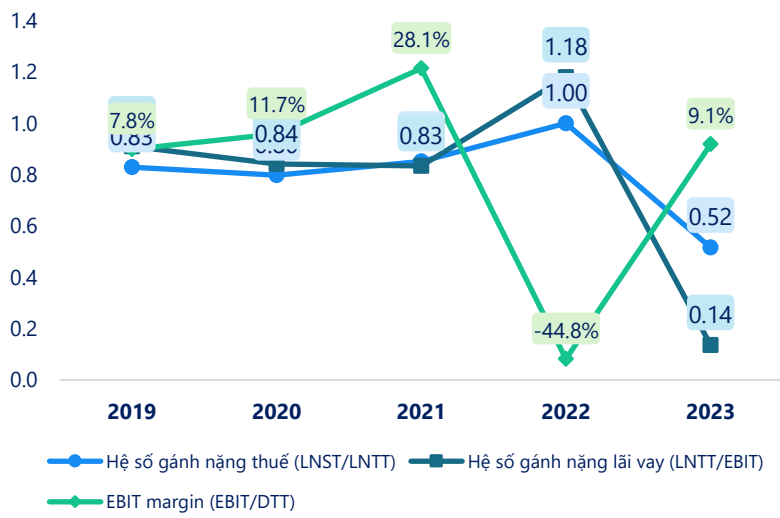
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **BCE** ghi nhận doanh thu thuần **122.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.78** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.0%** và **tăng 101%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.23%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

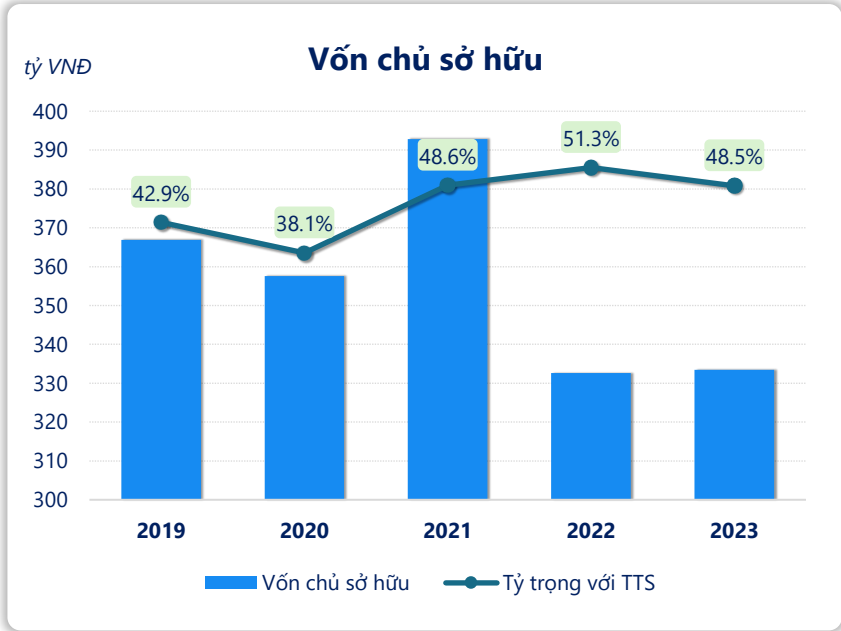
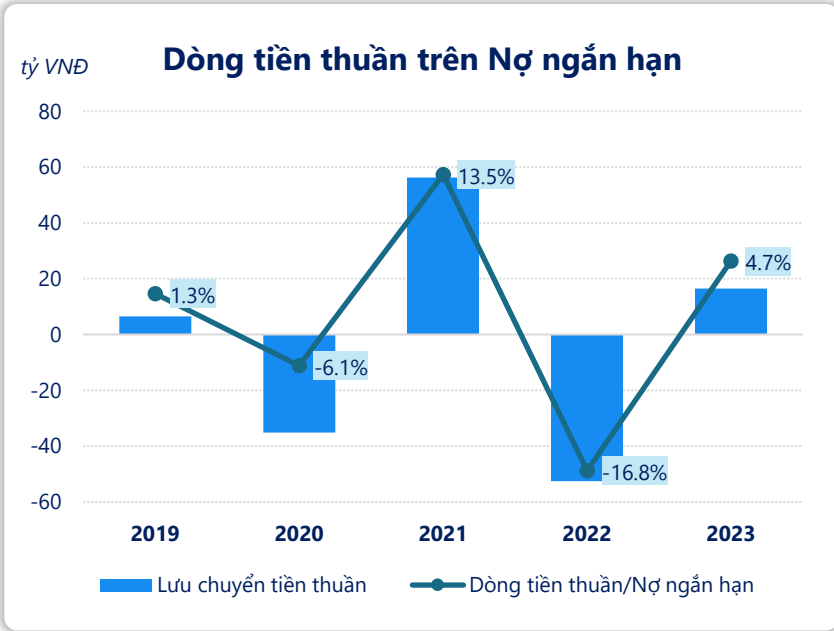
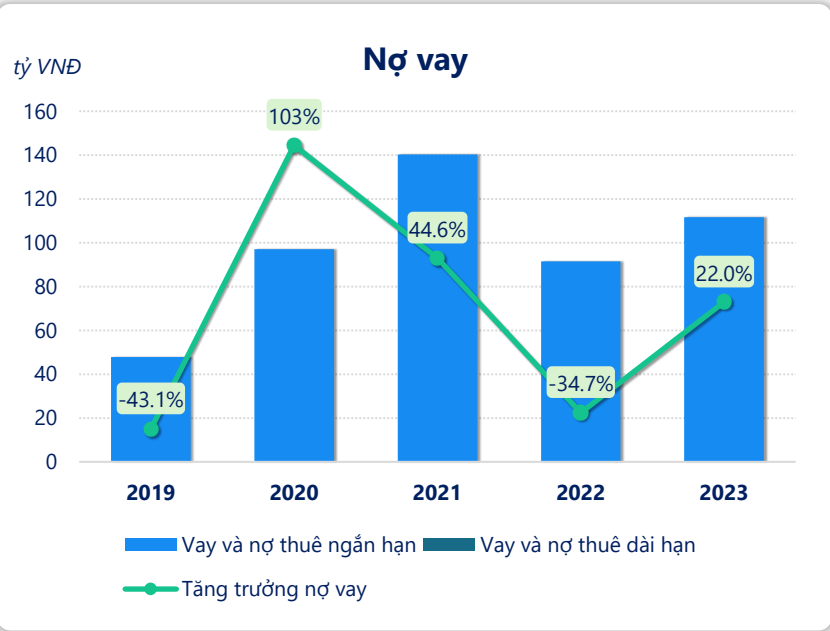
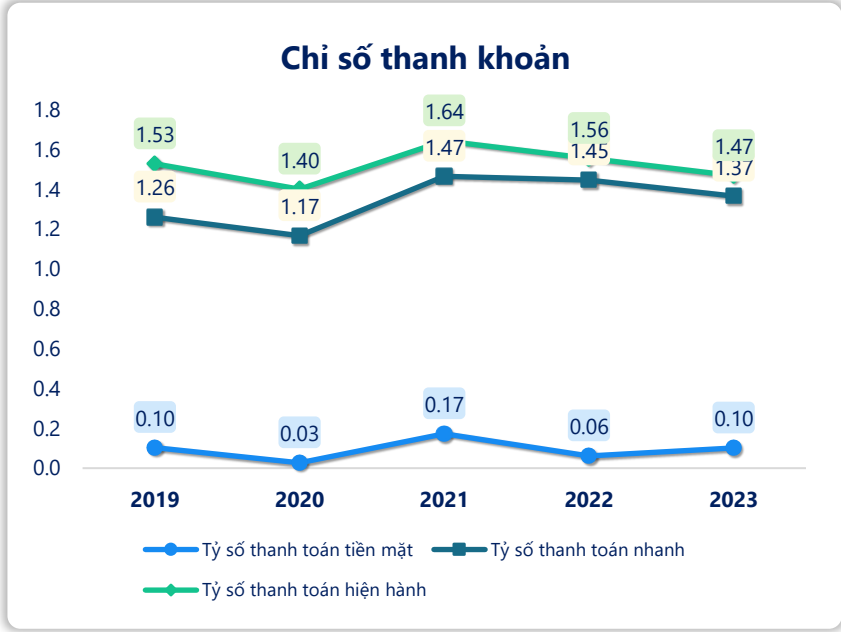
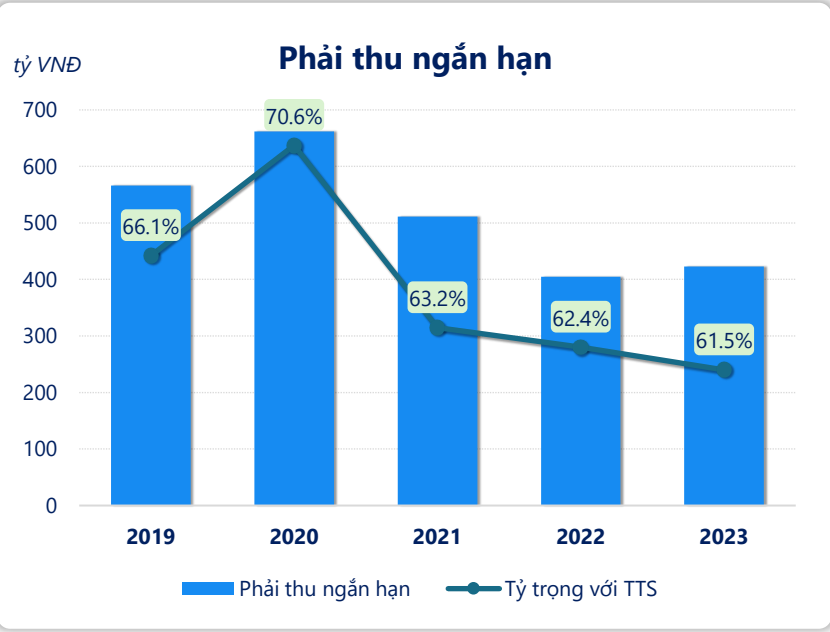
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.18**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.01** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	688	648	6.1%
Tài sản ngắn hạn	520	487	6.8%
Tiền và tương đương tiền	35.8	19.3	85.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	423	405	4.5%
Hàng tồn kho	36.8	33.8	8.9%
Tài sản ngắn hạn khác	24.6	29.0	-15.4%
Tài sản dài hạn	168	162	4.0%
Phải thu dài hạn	86.9	77.5	12.2%
Tài sản cố định	65.4	69.5	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.7	11.4	11.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.10	3.20	-3.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	354	316	12.0%
Nợ ngắn hạn	354	313	13.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	112	91.5	22.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	108	185	-41.9%
Nợ dài hạn	0	2.90	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	335	333	0.6%
Vốn chủ sở hữu	335	333	0.6%
Vốn điều lệ	350	350	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	631	423	111	111	123
Giá vốn hàng bán	572	365	74.5	131	84.9
Lợi nhuận gộp	58.6	58.1	36.8	-20.7	37.8
Doanh thu HĐTC	1.29	0.75	1.13	0.79	0.59
Chi phí TC	4.41	7.83	5.19	8.90	9.61
Chi phí lãi vay	4.41	7.83	5.19	8.90	9.61
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.35	0.88
Chi phí QLDN	11.7	13.5	14.0	25.4	24.0
LN thuần từ HĐKD	43.8	37.5	18.6	-54.5	3.82
Lợi nhuận khác	1.06	4.01	7.36	-3.93	-2.31
LN trước thuế	44.8	41.5	26.0	-58.4	1.51
Lợi nhuận sau thuế	37.2	33.1	22.1	-58.4	0.78
LNST của CĐ cty mẹ	37.2	33.1	22.1	-58.4	0.78

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	73.3	-45.7	-1.21	34.2	-1.84
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.56	-2.66	-4.51	-37.9	-1.85
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-66.2	13.1	62.0	-48.8	20.1
Tiền đầu kỳ	44.3	50.8	15.6	71.9	19.3
Lưu chuyển tiền thuần	6.49	-35.2	56.2	-52.5	16.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	50.8	15.6	71.9	19.3	35.8